

Điểm chuẩn Đại học Kiến trúc Hà Nội năm 2018

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (tiếng Anh: Hanoi Architectural University) là một trong ba trường đại học đứng đầu về đào tạo nhóm ngành thiết kế, kiến trúc, xây dựng và quy hoạch tại miền Bắc Việt Nam. Trường trực thuộc Bộ Xây dựng.

Địa chỉ Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Điện thoại +842438541616

Điểm chuẩn trường Đại học Kiến trúc Hà Nội 2018 các ngành chi tiết:

BÁM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-dai-hoc-kien-truc-ha-noi>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Điểm chuẩn năm 2017 của trường như sau:

TT	Nhóm ngành, Chuyên ngành	Mã nhóm ngành, chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu tuyển sinh
				Theo nhóm ngành	Theo ngành	
1	Nhóm ngành 1 KTA01					500
1.1	Kiến trúc	52580102	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (điểm Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2,0)	24,08	26,25	350
1.2	Quy hoạch vùng và đô thị	52580105			24,08	150
2	Nhóm ngành 2 KTA02					100
2.1	Kiến trúc cảnh quan	52580110	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật (điểm Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2,0)	20,33	22	50
2.2	Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc	52580102.1			20,33	50
3	Nhóm ngành 3 KTA03					100
3.1	Thiết kế đồ họa	52210403	Ngữ văn, Hình họa mỹ thuật, Bố cục trang trí màu	20,25	21,25	50
3.2	Thiết kế thời trang	52210404			20,25	50
4	Nhóm ngành 4 KTA04					130
4.1	Thiết kế nội thất	52210405	Ngữ văn, Hình họa	18,75	19,75	100

4.2	Điều khắc	52210105	mỹ thuật, Bố cục trang trí màu		18,75	30		
5	Nhóm ngành 5 KTA05					450		
	Kỹ thuật công trình xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	52580201	Toán, Vật lý, Hóa học	15,5	15,5	450		
6	Nhóm ngành 6 KTA06					200		
6.1	Kỹ thuật công trình xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng công trình ngầm đô thị)	52580201.1	Toán, Vật lý, Hóa học	15,5	18,5	100		
6.2	Công nghệ Kỹ thuật vật liệu xây dựng	52510105	Toán, Vật lý, Hóa học		15,5		15,5	
			Toán, Hóa học, Sinh học					
6.3	Quản lý xây dựng	52580302	Toán, Vật lý, Hóa học		15,5	100		
			Toán, Vật lý, Anh văn					
	Nhóm ngành 7 KTA07					200		
7	Kinh tế xây dựng	52580301	Toán, Vật lý, Hóa học	15,5	15,5	200		
8	Nhóm ngành 8 KTA08					500		
8.1	Cấp thoát nước – Môi trường nước	52580299	Toán, Vật lý, Hóa học	15,5	16,25	300		
			Toán, Vật lý, Anh văn					
			Toán, Hóa học, Sinh học					
8.2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	52580211	Toán, Vật lý, Hóa học		15,75			
			Toán, Vật lý, Anh văn					
			Toán, Hóa học, Sinh học					
8.3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường đô thị)	52580211.1	Toán, Vật lý, Hóa học		15,5			
			Toán, Vật lý, Anh văn					
			Toán, Hóa học, Sinh học					
8.4	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	52580205	Toán, Vật lý, Hóa học		16,75		150	
			Toán, Vật lý, Anh văn					

			Toán, Hóa học, Sinh học			
8.5	Công nghệ thông tin	52480201	Toán, Vật lý, Hóa học		15,5	50
			Toán, Vật lý, Anh văn			
			Toán, Hóa học, Sinh học			
Tổng:						2180

Điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Khối thi	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	A00	20.25	
2	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình ngầm)	A00	19.75	
3	52510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	A00	19.5	
4	52580213	Cấp thoát nước - Môi trường nước	A00	16	
5	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: kỹ thuật hạ tầng đô thị)	A00	18.75	
6	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: kỹ thuật môi trường đô thị)	A00	16	
7	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	16	
8	52580302	Quản lý xây dựng	A00	19	
9	52580301	Kinh tế xây dựng	A00	20.25	
10	52480201	Công nghệ thông tin	A00	19	
11	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01	15.75	
12	52580302	Quản lý xây dựng	A01	16.25	
13	52480201	Công nghệ thông tin	A01	15.25	
14	52510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	B00	16.25	
15	52580213	Cấp thoát nước - Môi trường nước	B00	16.25	
16	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: kỹ thuật môi trường đô thị)	B00	16.25	
17	52210403	Thiết kế đồ họa	H00	19.25	
18	52210404	Thiết kế thời trang	H00	15.25	
19	52210405	Thiết kế nội thất	H00	17.75	
20	52210105	Điêu khắc	H00	15	
21	52580102	Kiến trúc	V00	25.75	
22	52580105	Quy hoạch vùng và đô thị	V00	23.75	
23	52580110	Kiến trúc cảnh quan	V00	23	
24	52580102	Chương trình tiên tiến ngành kiến trúc	V00	20	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2018:

TT	Ngành học	Mã	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3
			Theo xét KQ thi THPT QG	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn
1	Các ngành đào tạo đại học						
1.1	Nhóm ngành 1: Kiến trúc - Quy hoạch vùng và đô thị	KTA01	500	V00	NK1		
	Kiến trúc - Quy hoạch vùng và đô thị						
1.2	Nhóm ngành 2: Kiến trúc cảnh quan - Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc	KTA02	100	V00	NK1		
	Kiến trúc cảnh quan - Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc						
1.3	Nhóm ngành 3: Thiết kế đồ họa - Thiết kế thời trang	KTA03	100	H00			
	Thiết kế đồ họa - Thiết kế thời trang						
1.4	Nhóm ngành 4: Thiết kế nội thất - Điêu khắc	KTA04	120	H00			
	Thiết kế nội thất - Điêu khắc						
1.5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	450	A00			
	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)						
1.6	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng công trình ngầm đô thị)	7580201_1	50	A00			
	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng công trình ngầm đô thị)						
1.7	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	30	A00		B00	
	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng						
1.8	Quản lý xây dựng	7580302	150	A00		A01	D01
	Quản lý xây dựng						
1.9	Kinh tế xây dựng	7580301	150	A00		A01	
	Kinh tế xây dựng						
1.10	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	150	A00		B00	
	Kỹ thuật cấp thoát nước						
1.11	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	100	A00			
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Kỹ thuật hạ tầng đô thị)						
1.12	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Kỹ thuật	7580210_1	30	A00		B00	

	môi trường đô thị)						
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường đô thị)						
1.13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	150	A00		A01	
	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông						
1.14	Công nghệ thông tin	7480201	100	A00		A01	
	Công nghệ thông tin						
		Tổng:	2.180				